

Số: /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình
sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Quốc Oai

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính Phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố về phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Văn bản số 7189/BYT-HTTB ngày 10/11/2025 của Bộ Y tế về góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quốc Oai tại Tờ trình số 32/TTr-BVQO ngày 25/12/2025; của Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Quốc Oai (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

- Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được phê duyệt là căn cứ lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp quy định tại Quyết định này

là diện tích tối đa và được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Bệnh viện đa khoa Quốc Oai

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ của các thông tin về diện tích và thuyết minh, giải trình khi đề xuất tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, nhu cầu sử dụng thực tế, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, kỹ thuật liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo quy định. Chịu trách nhiệm giải trình đầy đủ, kịp thời trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về việc đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng đề nghị phê duyệt đảm bảo không vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp luật khác có liên quan.

- Quá trình thực hiện có những phát sinh thay đổi cần điều chỉnh bổ sung so với tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt, Bệnh viện đa khoa Quốc Oai rà soát, đề xuất gửi Sở Y tế xem xét, điều chỉnh theo quy định.

- Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, Bệnh viện đa khoa Quốc Oai có trách nhiệm rà soát, trình Sở Y tế để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Y tế

Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, trên cơ sở đề xuất của đơn vị, quyết định ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quốc Oai và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế (để công khai trên website);
- Lưu: VT, KHTC_(TIỀN)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Diện

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế Bệnh viện đa khoa Quốc Oai

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-SYT ngày

tháng

năm 2025 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh				
I. Diện tích dùng chung lĩnh vực Khám chữa bệnh				
Bảng: 1				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp	6	(m ² /chỗ làm việc/người)	“chỗ làm việc”: Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	(m ² /chỗ đợi)	“chỗ đợi”: Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m ² /người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.5	Phòng phó khoa	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.6	Phòng chuyên gia	9	(m ² /chỗ)	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp
1.7	Phòng bác sỹ	9	(m ² /người)	
1.8	Phòng điều dưỡng	6	(m ² /chỗ)	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.
1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	9	(m ² /chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m ² /người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.14	Phòng soạn ăn	9	(m ² /chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ
1.15	Phòng ăn	1,2	(m ² /chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người
1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m ² /chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người
1.17	Phòng thủ thuật	24	(m ² /phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ
1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	6	(m ² /chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	12	(m ² /giường)	Giường: giường ICU điều trị bệnh nhân nặng
1.20	Phòng thay quần áo nam	2	(m ² /chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.21	Phòng thay quần áo nữ	2	(m ² /chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	24	(m ² /phòng)	Bao gồm cả tắm
1.23	Kho bản	15	(m ² /phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.24	Kho sạch	15	(m ² /phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25	Kho chuyên dụng	48	(m ² /kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.26	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng	52	(m ² /kho)	Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho
1.27	Diện tích giao thông, lối đi trong kho	26	(m ² /kho)	Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho
1.28	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	12	m ² /nhân viên	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)
1.29	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	1/xe lăn 2/băng ca	(m ² /chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.30	Đào tạo, chỉ đạo tuyến,...	1,8	(m ² /người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.31	Phòng điều trị nội trú 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.32	Phòng điều trị nội trú lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
II. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp cho khu khám bệnh và điều trị ngoại trú				
Bảng 2				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.2	Phòng thủ thuật ngoại	30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật
2.3	Phòng khám sản	18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.4	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.5	Phòng khám nhi thường	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,8	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân			
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	12	(m2/giường)	
2.8	Phòng khám răng hàm mắt	15	(m2/chỗ khám)	
2.9	Phòng tiêu phẫu răng	15	(m2/ghế)	- “chỗ” : Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ
2.10	Phòng khám mắt (phần sáng)	18	(m2/chỗ khám)	
2.11	Phòng khám mắt (phần tối)	18	(m2/chỗ khám)	
2.12	Phòng khám tai mũi họng	15	(m2/chỗ khám)	
2.13	Phòng châm cứu	12	(m2/giường)	
2.14	Phòng sơ cứu	12	(m2/giường)	
2.15	Quầy thuốc	9	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
2.16	Kho thuốc	30	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp
2.17	Chỗ lấy bệnh phẩm	4	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
2.18	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	9	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.19	Phòng lưu hồ sơ khám	24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp
III. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng				
III.1. Phụ sản				
Bảng 3				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu vực đẻ			
3.1	<i>Khu vô khuẩn</i>			
3.1.1	- Phòng khám thai	18	(m2/chỗ khám)	
3.1.2	- Phòng chờ đẻ	12	m2/giường	
3.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng	
3.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng	
3.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng	
3.1.6	- Phòng đỡ đẻ	18	m2/bàn đẻ	
3.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng	
3.2	<i>Khu hữu khuẩn</i>			
3.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng	
3.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	18	m2/phòng	
3.3	<i>Khu hậu cần</i>			
3.3.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	12	m2/phòng	
3.3.2	- Kho sạch	21	m2/phòng	
3.3.3	- Chuẩn bị dụng cụ	12	m2/chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên
3.3.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	15	m2/phòng	
	Khu vực lưu sau đẻ			chiếm 50% số giường (để 3 loại đẻ thường, đẻ mổ, đẻ nhiễm)
3.4	<i>Phòng lưu sản phụ đẻ mổ</i>			
3.4.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.4.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.5	<i>Phòng lưu sản phụ đẻ thường</i>			
3.5.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.5.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
3.5.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	22	m2/phòng	
3.5.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng	
3.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa			
3.6.1	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng
3.6.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	24	m2/phòng	
3.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,...
III.2. Nhi				
Bảng 4				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
4.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
4.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	4	m2/giường	
4.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	9	m2/lồng ấp	
4.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	6	m2/giường	
4.3	Khu vực cho trẻ lớn			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn
4.4	Khu vực phụ trợ			
4.4.1	- Chỗ chơi	18	m2/phòng	
4.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	12	m2/phòng	
4.4.3	- Kho sạch	18	m2/phòng	
4.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	21	m2/phòng	
III.3. Truyền nhiễm				
Bảng 5				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
5.1	Phòng lưu bệnh nhân			
5.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lô gia nội bộ (nếu có)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
5.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lô gia nội bộ (nếu có)
5.2	Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân			
5.2.1	- Kho sạch	18	m2/phòng	
5.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	18	m2/phòng	
5.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	18	m2/phòng	
III.4. Cấp cứu				
Bảng 6				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
6.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	9	(m2/giường)	
6.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	24	(m2/giường)	
6.3	Phòng tắm rửa, khử độc	12	(m2/giường)	
6.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	12	(m2/giường)	
III.5. Hồi sức tích cực và chống độc				
Bảng 7				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
7.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
7.2	Phòng cách ly - điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	- Bố trí 1 giường/phòng
7.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	45	(m2/phòng)	
7.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	9	(m2/phòng)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
7.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m2/phòng)	
7.6	Kho sạch	24	(m2/phòng)	
7.7	Kho bẩn	12	(m2/phòng)	
7.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	18	(m2/giường)	
7.9	Phòng đồ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m2/phòng)	
III.6. Y học cổ truyền				
Bảng 8				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
8.1	Phòng khám Y học cổ truyền	24	m2/chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...
8.2	Phòng thủ thuật vô khuẩn	10	m2/phòng	Phòng dành cho 1 bệnh nhân
8.3	Phòng châm cứu	18	m2/chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
8.4	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	5	m2/giường	
8.5	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền	48	m2/phòng	Bao gồm tủ thuốc cổ truyền, được chia ô, bàn chia thuốc, cân thuốc, nhận đơn thuốc
8.6	Kho dụng cụ	15	m2/phòng	
8.7	Khu sắc thuốc	20	(m2/máy)	
8.8	Kho vị thuốc cổ truyền	48	(m2/kho)	
8.9	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	(m2/kho)	
III.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng				
Bảng 9				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng				
9.1	Phòng điều trị bằng quang điện	12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
9.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ... Phòng bó paraffin, ngải cứu; Phòng xông
9.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp...)	9	m2/chỗ	
9.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...)	12	m2/chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
9.5	Ngôn ngữ trị liệu	15	m2/chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
9.6	Tâm lý trị liệu	15	m2/chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
9.7	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác	12	m2/chỗ	
9.8	Các phòng phụ trợ			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Phòng nhân viên	24	m2/phòng	
	Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	24	m2/phòng	
III.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức				
Bảng 10				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
10.1	Tiếp nhận bệnh nhân	12	(m2/giường)	
10.2	Rửa tay vô khuẩn	2,5	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên - 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ
10.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	
10.4	Hành lang vô khuẩn	73,8	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
10.5	Cung cấp vật tư	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	12	(m2/giường)	
10.7	Hành lang sạch	93,9	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
10.8	Phòng mổ	45	(m2/phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
10.9	Phòng mổ kỹ thuật cao (phòng mổ Hybrid)	120	(m2/phòng)	Là phòng mổ kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp.
10.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.12	Phòng khử khuẩn	30	(m2/phòng)	
10.13	Phòng đồ thải	18	(m2/phòng)	
10.14	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)	
10.15	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)	
10.16	Hành chính, trực	24	(m2/phòng)	
IV. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng				
IV.1. Chẩn đoán hình ảnh				
Bảng 11				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
11.1	Phòng Xquang thông thường			
11.1.1	Khu vực đặt máy			
11.1.2	- Phòng chụp	24	(m2/máy)	
11.1.3	- Phòng điều khiển	6	(m2/chỗ/ người)	
11.2	Khu vực chuẩn bị			
11.2.1	- Buồng tháo, thụt	9	(m2/phòng)	
11.2.2	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	(m2/giường)	
11.3	Máy CT – scanner			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
11.3.1	Khu vực đặt máy			
11.3.2	- Phòng chụp	40	(m2/máy chụp)	
11.3.3	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng)	
11.3.4	Khu vực chuẩn bị	18	(m2/máy)	
11.4	Siêu âm			
11.4.1	- Phòng siêu âm	12	(m2/máy)	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sĩ và nhân viên y tế...
11.4.2	- Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	(m2/ phòng)	
11.4.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	12	(m2/giường)	
11.5	Cộng hưởng từ (MRI)			
11.5.1	Khu vực đặt máy			
11.5.2	- Phòng chụp	50	(m2/phòng/máy)	
11.5.3	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng/máy)	
11.5.4	Phòng kỹ thuật điện	24	(m2/phòng/máy)	
11.5.5	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
11.6	Khu vực chụp mạch (DSA)			
11.6.1	Phòng đặt máy	70	(m2/phòng/máy)	
11.6.2	Phòng điều khiển	15	(m2/phòng/máy)	
11.6.3	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
11.6.4	Phòng kỹ thuật điện	20	(m2/phòng/máy)	
11.6.5	Phòng xử lý dụng cụ, tập kết đồ thải	18	(m2/phòng)	
11.6.6	Phòng theo dõi bệnh nhân	12	(m2/giường)	
11.6.7	Phòng chuẩn bị cho nhân viên	18	(m2/phòng)	
11.7	Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn	6	(m2/chỗ/người)	
11.8	Diện tích phụ trợ khác			
11.8.1	Kho thiết bị dụng cụ	30	(m2/phòng)	
11.8.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)	
IV.2. Xét nghiệm				
Bảng 12				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
12.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m ² /Khu vực)	“Khu vực”: Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR, Pha mix, Phòng tách chiết, Nuôi cấy nấm, Nuôi cấy vi khuẩn, Phòng miễn dịch, Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu, Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
12.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m ² /Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
12.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m ² /Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu, Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kho hóa chất, ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
12.4	Kho chung	36	(m ² /phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
IV.3. Nội soi				
Bảng 13				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu kỹ thuật			
13.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m ² /phòng)	
13.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m ² /phòng)	
13.3	Phòng nội soi tiết niệu	30	(m ² /phòng)	
13.4	Phòng nội soi đường mật	24	(m ² /phòng)	
	Khu phụ trợ			
13.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	9	(m ² /giường)	bố trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
13.6	Phòng chuẩn bị	18	(m ² /phòng)	
13.7	Kho chuyên dụng	18	(m ² /phòng)	
IV.4. Dược				
Bảng 14				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu vực bảo quản, cấp phát			
14.1	Quầy cấp phát	24	(m ² /phòng)	
14.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	45	(m ² /phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện đề xuất số lượng kho cho phù hợp.
14.3	Kho - phòng lạnh	18	(m ² /phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m
14.4	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	45	(m ² /phòng)	
14.5	Kho dự trữ dụng cụ y tế	36	(m ² /phòng)	
14.6	Kho phế liệu	12	(m ² /phòng)	
IV.5. Dinh dưỡng				
Bảng 15				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
15.1	Khu vực sản xuất gồm:	2,1	m ² /suất ăn	- "m ² /suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản xuất ra 1 suất ăn bệnh nhân
	- Chỗ gia công thô			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
	- Chỗ gia công kỹ			
	- Chỗ phân phối			
15.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:			
	- Kho đồ khô	20	m ² /phòng	
	- Kho lạnh	20	m ² /phòng	
	- Kho kỹ thuật	20	m ² /phòng	
	- Khu vực nhà ăn	20	m ² /phòng	
IV.6. Kiểm soát nhiễm khuẩn				
Bảng 16				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
16.1	Khu vực nhận, kiểm	2,1	(m ² /giường bệnh)	- "m ² /giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú
16.2	Khu vực xử lý:			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	- Bộ phận xử lý dụng cụ	120	m2/khu vực	
	- Bộ phận xử lý đồ vải	60	m2/khu vực	
16.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát	60	m2/khu vực	
V.	Xử lý nước thải y tế	60	(m2/hệ thống)	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải y tế
VI.	Xử lý chất thải rắn y tế	50	m2/khu vực	
VII.	Hệ thống khí y tế trung tâm	100	(m2/hệ thống)	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của hệ thống khí y tế trung tâm